

Số: 12/2023/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Phước Vinh**
- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý I năm 2023

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Phước Vinh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn,
Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2023

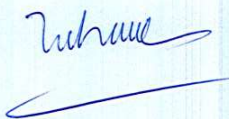
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		352,956,442,462	328,843,761,391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,872,379,143	1,902,469,789
1. Tiền	111		372,379,143	1,902,469,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,500,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37,035,000,000	25,465,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	37,035,000,000	25,465,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302,321,882,757	294,095,424,865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	896,703,604	633,740,546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,550,532,000	313,632,000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	276,000,000,000	276,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	22,874,647,153	17,148,052,319
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5,852,029,591	5,613,131,333
1. Hàng tồn kho	141		5,852,029,591	5,613,131,333
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,875,150,971	1,767,735,404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2,875,150,971	142,855,207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	790,443,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	834,436,941
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		13,478,074,291	14,286,609,428
II. Tài sản cố định	220		13,192,251,744	13,963,388,210
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	13,192,251,744	13,963,388,210
- Nguyên giá	222		295,145,482,241	295,145,482,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(281,953,230,497)	(281,182,094,031)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000

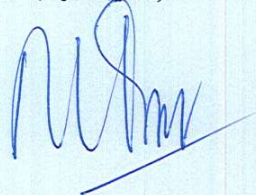
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		285,822,547	323,221,218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	285,822,547	323,221,218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		366,434,516,753	343,130,370,819
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28,672,612,934	23,856,713,842
I. Nợ ngắn hạn	310		28,672,612,934	23,856,713,842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16,524,952,163	14,466,980,599
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	7,997,532,263	6,020,649,697
3. Phải trả người lao động	314	V.13	554,024,325	2,902,200,086
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,090,948,548	116,872,578
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		164,499,989	11,318,183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		80,759,929	64,232,032
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259,895,717	274,460,667
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		337,761,903,819	319,273,656,977
I. Vốn chủ sở hữu	410		337,761,903,819	319,273,656,977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	51,418,611,387	51,418,611,387
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158,463,292,432	139,975,045,590
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		139,975,045,590	110,371,783,472
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18,488,246,842	29,603,262,118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		366,434,516,753	343,130,370,819

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Ngọc Châu

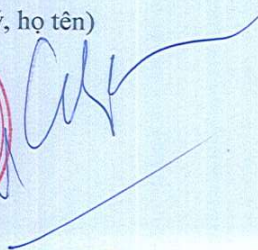
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Trung Kiên

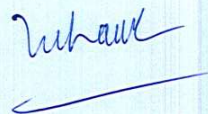
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
 Quý I năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,177,852,288	37,268,586,736	32,177,852,288	37,268,586,736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,177,852,288	37,268,586,736	32,177,852,288	37,268,586,736
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11,277,465,710	12,063,362,300	11,277,465,710	12,063,362,300
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,900,386,578	25,205,224,436	20,900,386,578	25,205,224,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	6,212,424,035	5,578,121,229	6,212,424,035	5,578,121,229
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3,072,078,218	137,063,824	3,072,078,218	137,063,824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	916,323,842	863,440,080	916,323,842	863,440,080
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		23,124,408,553	29,782,841,761	23,124,408,553	29,782,841,761
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			171,637,958		171,637,958
13. (Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(171,637,958)	-	(171,637,958)
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,124,408,553	29,611,203,803	23,124,408,553	29,611,203,803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4,636,161,711	5,934,960,761	4,636,161,711	5,934,960,761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,488,246,842	23,676,243,042	18,488,246,842	23,676,243,042
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,446	1,851	1,446	1,851

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

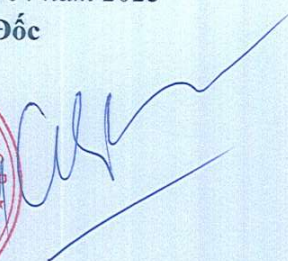
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Giám Đốc

Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
 Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
 Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

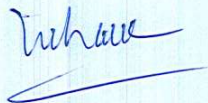
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		35,298,994,772	40,295,057,647
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(8,178,544,989)	(6,376,921,863)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,530,731,248)	(2,530,900,045)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,946,665,530)	(288,627,752)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		252,053,400	20,678,840
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,267,297,852)	(2,197,989,112)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,627,808,553	28,921,297,715
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(500,000,000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,500,000,000)	(41,150,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,930,000,000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412,100,801	2,165,314,090
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,657,899,199)	(38,984,685,910)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,969,909,354	(10,063,388,195)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,902,469,789	42,476,449,016
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	4,872,379,143	32,413,060,821

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

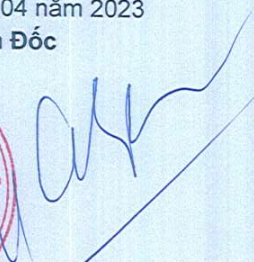
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Giám Đốc

Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 32 người tại ngày 31/12/2022 là 36 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyên giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả

tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	03 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vé điện tử	03 năm

9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
1.1 Tiền	372,379,143	1,902,469,789
Tiền mặt tại quỹ	241,453,282	634,382,000
Tiền gửi ngân hàng	130,925,861	1,268,087,789
1.2 Các khoản tương đương tiền	4,500,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	4,500,000,000	-
Tổng cộng	4,872,379,143	1,902,469,789

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)

Tổng cộng

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
37,035,000,000	25,465,000,000
37,035,000,000	25,465,000,000

(i) Tại ngày 31/03/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 6% đến 10.7%/năm.

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
276,000,000,000	276,000,000,000
276,000,000,000	276,000,000,000

(i) Tại ngày 31/03/2023, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 8,3%/năm

4 Phải thu ngắn hạn khác

Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn

Tiền tạm ứng của CB.CNV

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
22,827,195,153	17,026,871,919
47,452,000	121,180,400
22,874,647,153	17,148,052,319

5 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ trong kho

Hàng hoá

Tổng cộng

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
Giá gốc	Giá gốc
4,085,991,896	3,831,246,907
1,763,427,695	1,781,884,426
2,610,000	
5,852,029,591	5,613,131,333

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2023	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	295,145,482,241
- Mua mới						-
- Thanh lý hư hỏng						-
- Số dư ngày 31/03/2023	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	295,145,482,241
6.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2023	58,260,009,532	208,218,330,176	2,781,040,539	9,872,700,294	2,050,013,490	281,182,094,031
- Khấu hao trong kỳ	209,990,267	200,930,862	1,463,435	327,506,588	31,245,314	771,136,466
- Thanh lý hư hỏng						-
- Số dư ngày 31/03/2023	58,469,999,799	208,419,261,038	2,782,503,974	10,200,206,882	2,081,258,804	281,953,230,497
6.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	10,415,784,536	896,350,431	13,170,916	2,530,220,975	107,861,352	13,963,388,210
- Tại ngày 31/03/2023	10,205,794,269	695,419,569	11,707,481	2,202,714,387	76,616,038	13,192,251,744

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.926.189.505 VND

7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 31/03/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. Tại ngày 31/03/2023 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8 Chi phí trả trước

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2,875,150,971	142,855,207
Chi phí sửa chữa	125,472,956	134,742,707
Tiền thuê đất	2,716,719,184	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32,958,831	8,112,500
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	285,822,547	323,221,218
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69,875,877	58,025,109
Chi phí sửa chữa dài hạn	160,894,470	195,371,856
Chi phí trả trước dài hạn khác	55,052,200	69,824,253

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		TRONG KỲ		31/03/2023
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1,821,425,104	1,626,846,721	194,578,383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,946,665,530	4,636,161,711	5,946,665,530	4,636,161,711
Thuế thu nhập cá nhân	-	18,405,018	174,570,037	175,305,670	17,669,385
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	834,436,941	-	3,622,292,245		2,787,855,304
Thuế phí khác	-	55,579,149	333,848,509	28,160,178	361,267,480
Tổng cộng	834,436,941	6,020,649,697	10,588,297,606	7,776,978,099	7,997,532,263

10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Thăng Long	2,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473
Chi nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld	2,176,196,700	2,176,196,700	2,176,196,700	2,176,196,700
Các đối tượng còn lại khác	5,450,054,990	5,450,054,990	3,392,083,426	3,392,083,426
Tổng cộng	16,524,952,163	16,524,952,163	14,466,980,599	14,466,980,599

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	127,880,000,000	116,765,783,472	51,418,611,387	296,064,394,859
- Lãi trong kỳ này		23,676,243,042		23,676,243,042
Số dư ngày 31/03/2022	127,880,000,000	140,442,026,514	51,418,611,387	319,740,637,901
Số dư ngày 01/01/2023	127,880,000,000	139,975,045,590	51,418,611,387	319,273,656,977
- Lãi trong kỳ này		18,488,246,842		18,488,246,842
Số dư ngày 31/03/2023	127,880,000,000	158,463,292,432	51,418,611,387	337,761,903,819

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%

Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

13 **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
	12,788,000	12,788,000

VI **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt
Doanh thu khác

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
	31,549,130,881	36,954,557,829
	628,721,407	314,028,907
Tổng cộng	32,177,852,288	37,268,586,736

2. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt
Giá vốn hoạt động khác

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
	11,047,128,550	11,961,715,181
	230,337,160	101,647,119
Tổng cộng	11,277,465,710	12,063,362,300

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng
Tổng cộng

	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022
	VND	VND
	6,212,424,035	5,578,121,229
Tổng cộng	6,212,424,035	5,578,121,229

4. **Chi phí bán hàng**

QUÝ I/2023 QUÝ I/2022

Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tổng cộng

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Tổng cộng

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
Chi phí không được trừ
Thu nhập chịu thuế
Thuế suất
Chi phí thuế TNDN hiện hành

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Số dư các bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	VND
	17,900,000	82,885,606
	54,178,218	54,178,218
	3,000,000,000	
Tổng cộng	3,072,078,218	137,063,824

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
	717,137,012	626,758,323
	79,308,013	117,192,576
	99,837,471	107,617,116
	20,041,346	11,872,065
Tổng cộng	916,323,842	863,440,080

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
	23,124,408,553	29,611,203,803
	56,400,000	63,600,000
	56,400,000	63,600,000
	23,180,808,553	29,674,803,803
	20%	20%
	4,636,161,711	5,934,960,761

Quan hệ với công ty	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
Công ty mẹ	364,526,855	97,845,099
Công ty mẹ	5,242,621,354	4,889,978,490
Quan hệ với công ty	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
	1,548,429,063	475,446,299

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

1,548,429,063

475,446,299

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

804,367,129

404,069,251

804,367,129

404,069,251

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Lương thưởng và các khoản thù lao

Tổng cộng

Quý I/2023

Quý I/2022

VND

VND

316,681,226

290,178,653

316,681,226

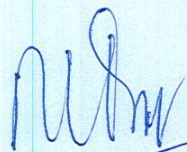
290,178,653

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Giám Đốc



Trần Trung Kiên